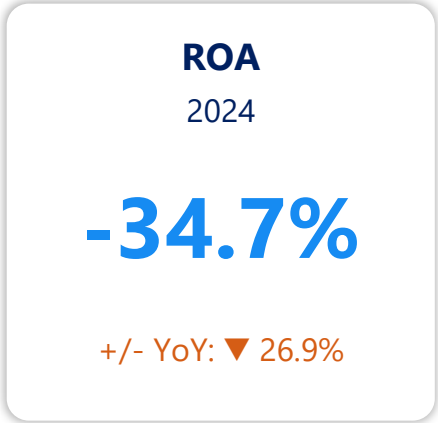
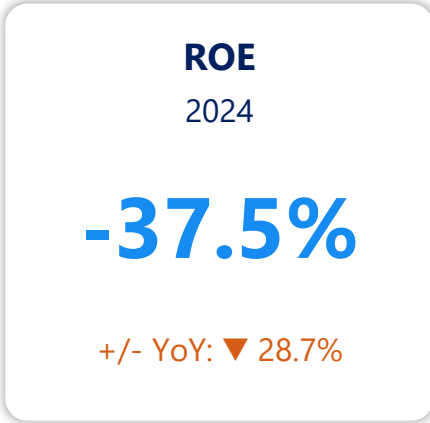
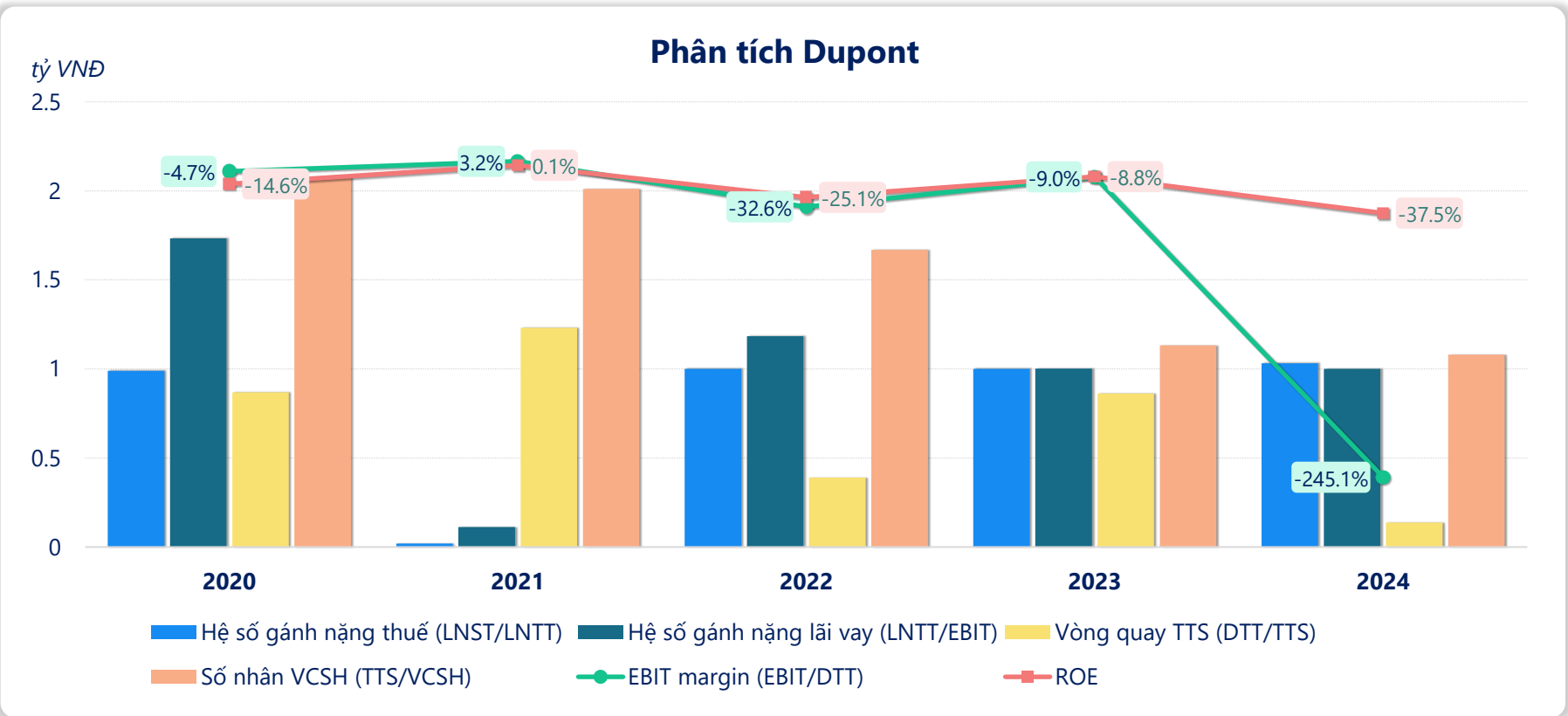
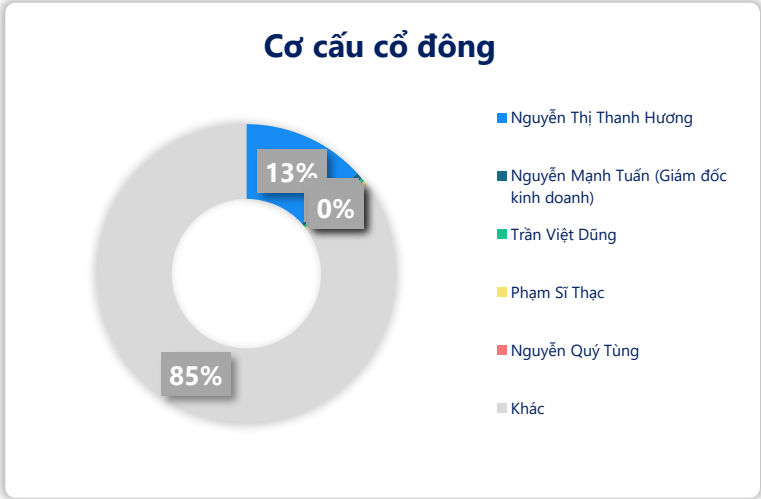
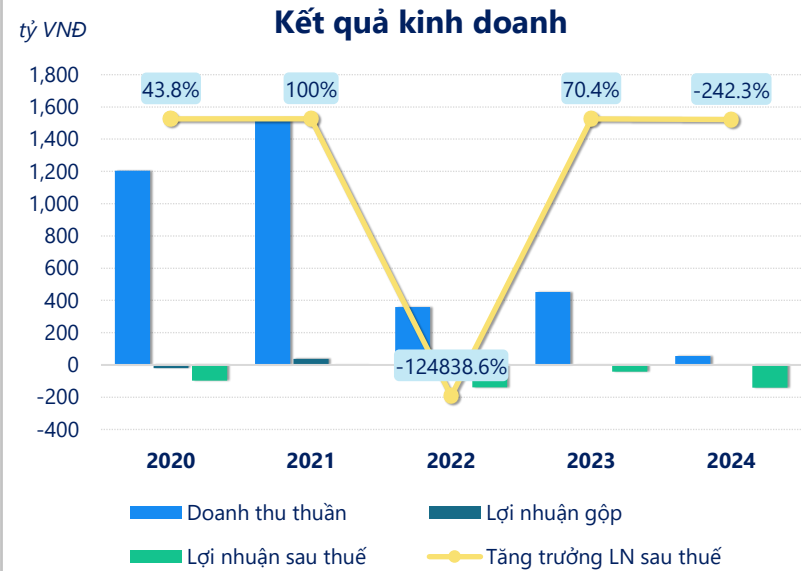


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		49
Số lượng CPLH (CP)		69,329,928
KLGD BQ 20 phiên (CP)		71,710
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.93
EPS		-2,026
P/E		-0.3

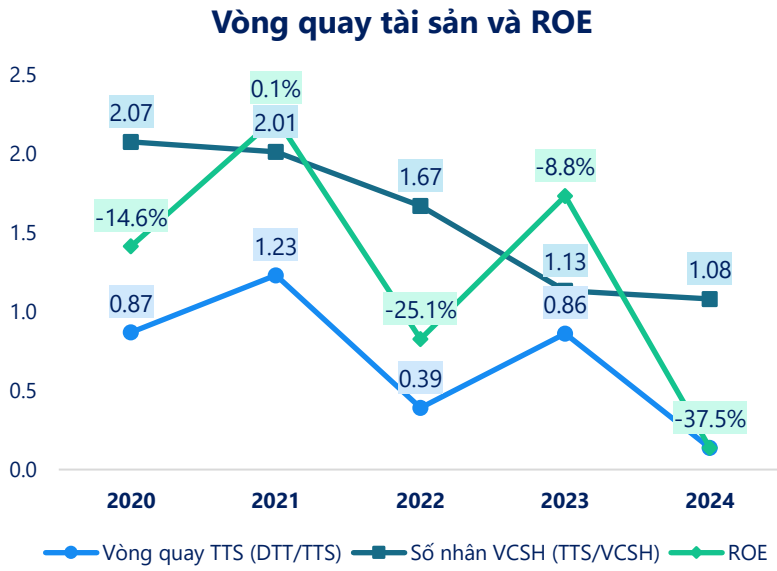
	YTD	1T	3T	6T
QBS		0.0%	-12.5%	-36.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%





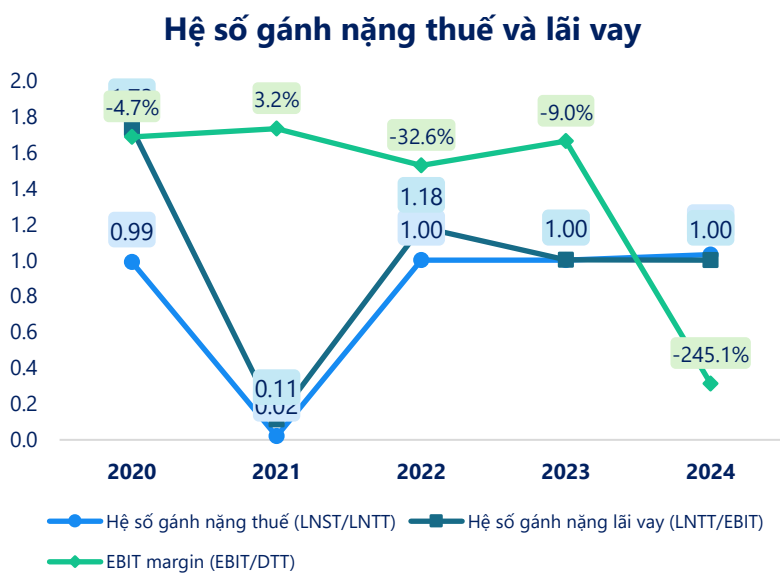
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-245%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2024**, **QBS** ghi nhận doanh thu thuần **55.54** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-140.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 87.7%** và **giảm 242%** so với năm trước.

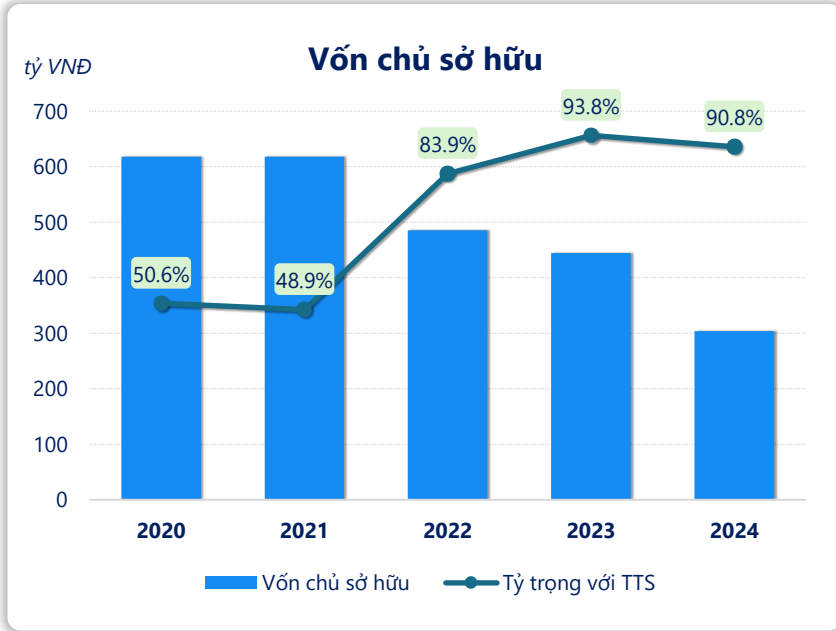
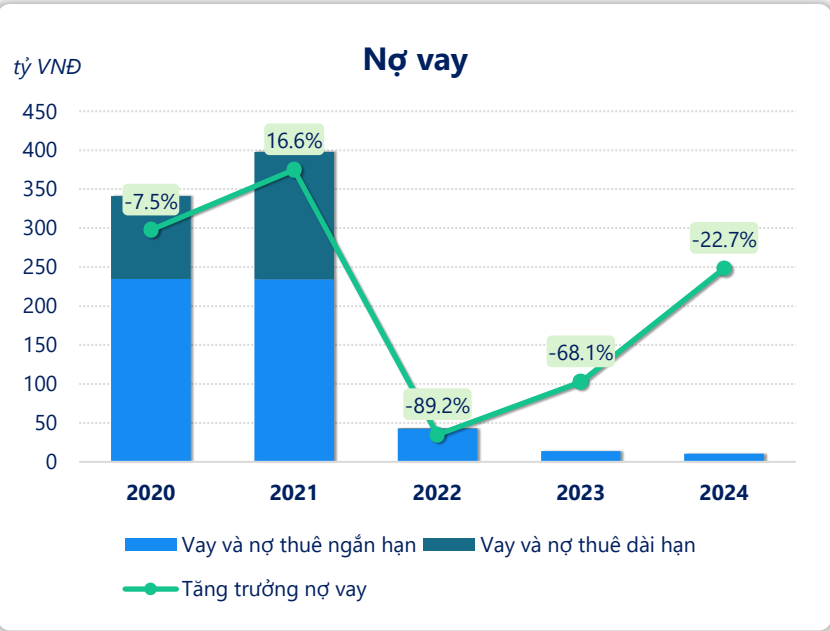
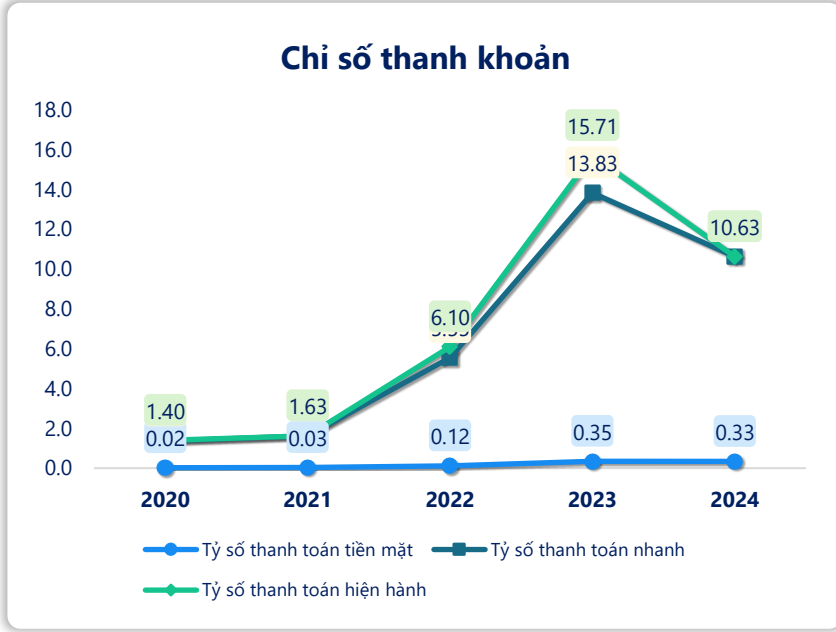
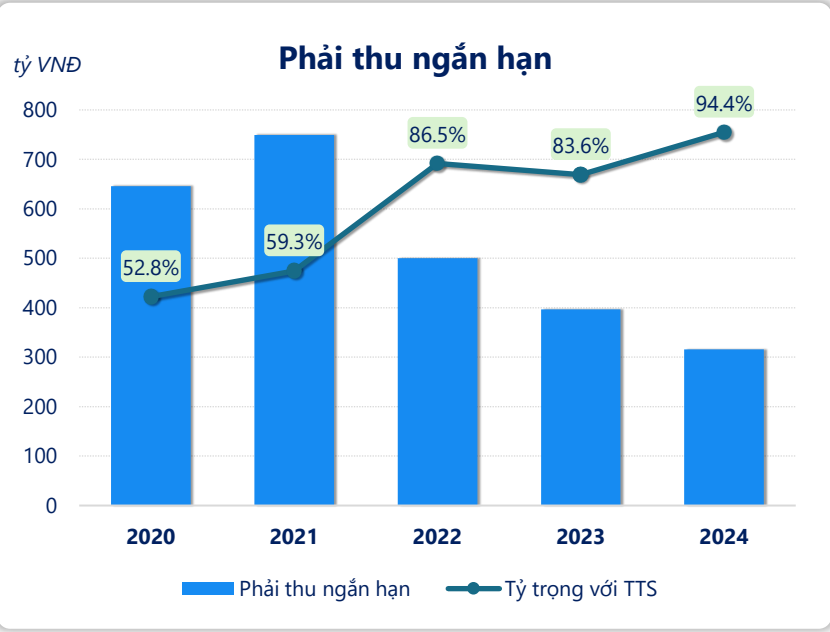
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -37.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.14**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	335	474	-29.4%
Tài sản ngắn hạn	326	462	-29.5%
Tiền và tương đương tiền	10.2	10.2	0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	316	396	-20.3%
Hàng tồn kho	0	55.3	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.58	-96.5%
Tài sản dài hạn	8.62	11.5	-24.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.62	11.5	-24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.7	29.4	4.2%
Nợ ngắn hạn	30.7	29.4	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.6	13.7	-22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.21	7.08	1.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	304	444	-31.6%
Vốn chủ sở hữu	304	444	-31.6%
Vốn điều lệ	693	693	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,204	1,529	359	453	55.5
Giá vốn hàng bán	1,223	1,491	359	451	55.5
Lợi nhuận gộp	-19.6	38.4	0.19	2.24	0.06
Doanh thu HĐTC	2.57	3.16	0.35	0.50	0.21
Chi phí TC	79.3	27.6	-39.9	-0.15	0.14
Chi phí lãi vay	41.8	44.0	21.5	0.10	0.00
LN trong công ty LKLD	0.74	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0.20	1.06	0.05	0.05
Chi phí QLDN	5.63	10.2	139	72.7	134
LN thuần từ HĐKD	-101	3.49	-99.9	-69.9	-134
Lợi nhuận khác	2.31	2.10	-38.8	28.9	-1.93
LN trước thuế	-98.9	5.58	-139	-41.0	-136
Lợi nhuận sau thuế	-98.0	0.11	-139	-41.0	-140
LNST của CĐ cty mẹ	-97.3	0.40	-139	-41.0	-140

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.2	-102	-104	23.6	0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	47.5	457	5.05	2.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.5	56.7	-355	-29.3	-3.13
Tiền đầu kỳ	22.0	11.2	13.1	10.9	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	2.54	-2.25	-0.68	0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.2	13.8	10.9	10.2	10.2